

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Thái.

Các thẩm phán: Bà Trần Thị Liên Anh

Bà Nguyễn Thị Lan Anh

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Thuỳ Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Như Quỳnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 11 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 356/2021/DSPT ngày 07 tháng 10 năm 2021, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 384/2021/QĐXX-ST, ngày 20 /10/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 321//2021/QĐPT-HPT ngày 08/11/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **H.T.H**, sinh năm 1948.

Nơi ĐKKH thường trú: Hộ 24, Nhà A, Trung tâm giống gia súc, thôn Hạ, xã D.H, huyện G.L, thành phố Hà Nội.

Nơi cư trú: Số nhà 19, gác 93, ngõ 528, đường N.G.T, phường Đ.G, quận L.B, TP Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1964. CMND số: 001064001779 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày: 03/10/2014 (con rể bà H) cùng địa chỉ: Số nhà 19, gác 93, ngõ 528, đường N.G.T, phường Đ.G, quận L.B, TP Hà Nội.

- Bị đơn: Ông **L.V.D**, sinh năm: 1970.

HKTT: Xóm Chợ, thôn P.Đ 2, xã P.Đ, huyện G.L, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ nơi cư trú: Xóm Chợ, thôn P.Đ 2, xã P.Đ, huyện G.L, TP Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông D:

Ông Nguyễn Mai Th - Luật sư Công ty luật TNHH Công Minh – Chi nhánh

T S.

Địa chỉ: số 52, phố Chợ Tre, phường Đ.N, thị xã T.S, tỉnh B.N.

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà **T.T.H**, sinh năm 1970.

Địa chỉ nơi cư trú: Số nhà 19, ngách 93, ngõ 528, đường N.G.T, phường Đ.G, quận L.B, TP Hà Nội.

2. Bà **Đ.T.D**, sinh 1970.

Địa chỉ nơi cư trú: Xóm Chợ, thôn P.Đ 2, xã P.Đ, huyện G.L, TP Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- **Nguyên đơn trình bày:** Do có quan hệ quen biết, nên khi ông L.V.D có nhu cầu vay tiền để làm ăn, bà H.T.H đã đồng ý cho ông D vay số tiền 150.000.000 VNĐ (một trăm năm mươi triệu đồng), vào ngày 21 tháng 02 năm 2016. Hai bên thỏa thuận thời hạn 26 tháng (hai sáu tháng), lãi suất thỏa thuận tiền vay là 1,5% tháng; Ngày ông D phải thanh toán tiền lãi cho bà H là ngày 21 dương lịch hàng tháng; Thời điểm thanh toán số tiền gốc là ngày 21/4/2018. Việc cho ông D vay tiền đã được lập thành văn bản có chữ ký của bên cho vay tiền và bên vay tiền và có chị T.T.H (con gái bà H) là người làm chứng việc bà H cho ông D vay tiền ký vào Giấy vay tiền. Chính ông D là người soạn thảo và lập Giấy vay tiền ngày 21 tháng 02 năm 2016, vợ ông D là Đ.T.D có chơi thân với con gái bà H là T.T.H nên bà H mới đồng ý cho ông D vay. Tiền cho vay thì bà H giao cho con gái T.T.H đưa cho ông D và con gái T.T.H cũng là người thu tiền lãi và đối chiếu thanh toán hộ bà H.T.H với ông L.V.D. Hai bên cũng thỏa thuận là tháng đầu tiên bà H không lấy lãi đối với ông D.

Sau khi vay, ông D trả được cho bà H 03 tháng tiền lãi và cho đến ngày 21/01/2017, ông D thông qua con gái bà H là T.T.H đã đối chiếu và thanh toán cho bà H được 8 tháng lãi = 18.000.000 đồng. Từ đó cho đến hết thời hạn vay ngày 21/4/2018, cũng như từ sau ngày 21/4/2018 đến nay ông D không trả cho bà H được khoản tiền lãi nào và chưa thanh toán tiền gốc.

Bà H đã nhiều lần yêu cầu ông D trả nợ theo đúng thỏa thuận đã ghi nhận tại giấy cho vay tiền ngày 21/02/2016, nhưng ông D cố tình không trả nợ.

Ngày 05 tháng 12 năm 2018, bà H có gửi thông báo cho ông D, yêu cầu thanh toán số tiền nợ gốc và số tiền nợ lãi còn lại theo giấy vay tiền ngày 21/02/2016 là 214.125.000 đồng (hai trăm mười bốn triệu một trăm hai năm đồng), nhưng ông D không thực hiện. Tiếp đó các ngày 21 tháng 12 năm 2018, bà H gửi thông báo lần 2 và ngày 21 tháng 12 năm 2020, bà H gửi thông báo lần 3, yêu cầu ông D thanh toán tổng số tiền nợ gốc và lãi theo quy định của pháp luật là 337.171.930 đồng (ba trăm ba mươi bảy triệu một trăm bảy mươi nghìn chín trăm ba mươi đồng). Các thông báo này ông D đều nhận được nhưng ông D không thực hiện.

Nay để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, bà H đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông L.V. D có nghĩa vụ thanh toán số tiền gốc là: 150.000.000 đvn; Tiền lãi trong hạn tính từ 21/01/2017 đến 21/4/2018 là 15 tháng: $150.000.000 \times 15 \times 1,5\% / \text{tháng} = 33.750.000 \text{ đvn}$; Tiền lãi quá hạn tính từ 21/4/2018 đến ngày 31/5/2021 là 37 tháng 10 ngày là $150.000.000 \text{ đvn} \times 150\%$ của $1,5\% / \text{tháng} = 154.350.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng là 348.100.000 đồng.

- Bị đơn ông L.V. D trình bày:

Ông D đã thảo “Giấy cho vay tiền” ngày 21/2/2016 và ông D đã ký vào bên vay tiền, sau đó có đưa cho chị T.T.H là con gái bà H.T.H mang về để bà H.T.H ký vào bên cho vay rồi bà H đưa tiền 150.000.000 đồng cho chị H để chị H đưa lại cho ông D vay. Nhưng thực tế chị H chưa đưa tiền cho ông D và do quen biết nên cũng không bảo chị H đưa lại “Giấy cho vay tiền” gốc để hủy đi. Nay bà H.T.H và chị T.T.H giữ “Giấy cho vay tiền” (bản gốc) dùng làm tài liệu để đem đi khởi kiện là không đúng.

Việc chị H nói đã nhận tiền của bà H và giao cho đủ cho ông D tại nhà ông D số tiền 150.000.000 đồng vào ngày 21/2/2016 là không có. Vì tin tưởng chỗ bạn bè nên đã ký giấy vay tiền trước rồi đưa cho chị H mang về cho bà H ký để lấy tiền sau. Sai lầm của ông D là khi không nhận được tiền của bà H đã không đòi lại giấy cho vay tiền do ông D thảo và ký. Ông D đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Đối với các thông báo của bà H yêu cầu ông D trả tiền đúng là ông D đã nhận được qua đường bưu điện do bà H gửi, ông D lưu giữ và đã gửi cho Tòa án. Ông D có nhận được 03 Thông báo nêu trên nhưng vì ông D nghĩ ông D không vay tiền nên không phải thực hiện.

Cũng theo ông D thì giữa ông D với bà T.T.H, con gái bà H.T.H chơi thân với vợ ông Đ.T.D, là chỗ bạn bè thân thiết đã giúp đỡ nhau nhiều trong làm ăn kinh tế và chị H nhiều lần cho ông D vay tiền. Theo ông D thì ông có vay của chị T.T.H 03 lần, mỗi lần 50 triệu đồng tiền vào các ngày 13/5/2016; ngày 07/6/2016; ngày 21/6/2016. Về các khoản vay nợ giữa ông D và chị T.T.H không phát sinh tranh chấp, ông D và chị H, hai bên đã chốt nợ và ông là người lập bảng chốt nợ ngày 16/3/2017, sao chép từ sổ theo dõi của chị H ra. Bảng gốc chốt nợ giữa ông D và chị H ông đã nộp bản cho Tòa án.

- Chị T.T.H trình bày:

Do ông D cần tiền hỏi vay nên chị có hỏi mượn hộ ông D tiền từ mẹ chị là bà H.T.H. Chính ông D là người thảo “Giấy vay tiền” ngày 21/2/2016, sau đó ông D ký trước, chị mang về cho mẹ chị ký và mẹ chị đã đưa cho chị H

số tiền 150.000.000đồng để chị đem đến đưa cho ông D số tiền 150.000.000đồng tại nhà ông D ngay trong ngày 21/2/2016, khi đó chỉ có ông D ở nhà, ông D cầm và không phải viết thêm giấy tờ gì nữa. Loại tiền tôi đưa chủ yếu là tiền 500.000 đồng và các loại tiền mệnh giá khác vì thời gian đã lâu nên chị không nhớ chính xác.

Đối với khoản tiền của chị cho ông D vay ngày 13/5/2016; Ngày 07/6/2016; ngày 21/6/2016 là khoản vay nợ giữa chị và ông L.V.D, không liên quan đến số tiền ông D vay của mẹ chị. Giữa chị và ông D đã chốt nợ các khoản vay và không có tranh chấp vào ngày 16/3/2017. Khi cho ông D vay cũng chỉ viết sổ và hai bên chốt nợ mà không có chữ ký nào của ông D trong sổ theo dõi công nợ của chị vì là chỗ bạn bè thân thiết. Nay số tiền ông D vay của mẹ chị là mồ hôi công sức và là tiền chế độ vợ liệt sỹ của mẹ chị vì tin bạn bè nên chị mới hỏi vay hộ nay còn bị dựng chuyện là không đưa tiền mà đi đòi thì đây là điều không thể chấp nhận đối với ông D. Chị H đề nghị Tòa án giải quyết đem lại sự công bằng cho mẹ chị và giải tỏa sự tổn thương về mặt thể xác và tinh thần cho mẹ chị mà ông D mang lại.

- Bà Đ.T.D(vợ ông L.V.D) trình bày:

Bà D không liên quan đến khoản tiền vay của ông D với bà H. Bà không biết việc vay nợ, nếu có vay thì ông D vay sử dụng riêng, phải tự chịu trách nhiệm thanh toán, bà D không liên quan. Bà đề nghị Tòa án không đưa bà vào tham gia tố tụng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2021/DS-ST ngày 31/05/2021 của Tòa án nhân dân huyện G.L quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 471; Điều 473; Điều 474; Điều 476; Điều 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào các Điều 3; Điều 9; Điều 463; Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số qui định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H.T.H.

2. Xác nhận ông L.V.D có nợ bà H.T.H 150.000.000 đồng tiền gốc theo Giấy vay tiền ngày 21/02/2016 và tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn đến ngày 31/05/2021 là 155.745.000 đồng. Tổng gốc và lãi là 305.745.000 đ.

3. Buộc ông L.V.D phải thanh toán cho bà H.T.H 150.000.000 đồng tiền gốc và 155.745.000 đồng tiền lãi. Tổng gốc và lãi là 305.745.000 đ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả thêm số tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí Dân sự sơ thẩm: Ông L.V.D phải chịu 15.287.000 án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra còn tuyên quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 29/6/2021 ông L.V.D kháng cáo đề nghị Huỷ án sơ thẩm.

Tại phiên toà: Phía Nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Phía bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong thời hạn chuẩn bị xét xử và trong quá trình xét xử.

- Quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và quan tranh tụng tại phiên toà, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của cụ H và tính lãi suất cho vay, số tiền ông D phải trả cụ H là có căn cứ và đúng pháp luật.

Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L.V.D.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2021/DS-ST ngày 31/5/2021 của Toà án nhân dân huyện G.L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về tố tụng:

Vụ án tranh chấp Hợp đồng vay tài sản giữa cụ H.T.H và ông L.V.D nêu trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện G.L. Toà án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng các thủ tục tố tụng.

- Đơn kháng cáo của Bị đơn trong hạn luật định

2. Về nội dung: Xem xét yêu cầu kháng cáo của ông L.V.D nhận thấy:

Ngày 21/02/2016 giữa các đương sự có lập giấy vay tiền có chữ ký của cả hai bên. Hiện nay ông L.V.Dkhông đồng ý thanh toán trả cụ H.T.H số tiền đã vay, vì theo ông Dcho rằng do ông chưa nhận được tiền của cụ H.T.H.

Tại phiên tòa, ông L.V.Dthừa nhận giấy vay tiền này do chính ông lập, ông đưa cho chị H cầm về để cụ H ký và lấy tiền. Nội dung Giấy cho vay tiền ghi: *Bên A (bên cho vay) đồng ý cho bên B (bên vay) vay tiền với nội dung sau: Số tiền cho vay 150.000.000đồng (một trăm năm mươi triệu đồng chẵn)....* Tại khoản 1 Điều 3 của Giấy cho vay tiền lập ngày 21/02/2016, ghi rõ: *Bên A (bên cho vay) sẽ giao cho bên B (bên vay) đủ số tiền cho bên B vay như đã ghi trong giấy vay tiền này, và đúng thời gian như đã ghi trên.*

Khoản 2 nêu: *Bên B cam kết thực hiện thanh toán lãi hàng tháng, và trả toàn bộ số tiền gốc đã vay của bên A đúng như đã qui định tại khoản 5 và khoản 2 Điều 2 của giấy vay tiền này.*

Chị T.T.H trình bày: Sau khi chị đưa cho cụ H ký, cụ H đưa tiền, chị cầm về đưa cho ông Dtại nhà ông Dngay trong ngày 21/02/2016.

Ông Dcũng thừa nhận sau ngày hết thời hạn vay 21/4/2018 thì ông có nhận được 03 bản thông báo của bà Hđề nghị ông thanh toán khoản tiền vay 150.000.000đồng và lãi chưa trả, ngày thông báo cuối cùng là 21/12/2020, ông đã nộp 03 bản thông báo trên cho Tòa án cấp sơ thẩm. Xét trong 03 thông báo trên thì bà H.T.H đều nêu rõ yêu cầu ông L.V.Dphải thanh toán khoản tiền vay gốc 150.000.000đồng và số tiền nợ lãi chưa trả, ông Dđều nhận được nhưng không có phản hồi gì cả.

Ông Dcũng trình bày: ông không phản hồi là do ông không nhận được tiền.

Tại Bảng đối chiếu công nợ thanh toán ngày 16/03/2017 do ông Dxuất trình, thì ông Dthừa nhận là sao từ sổ ghi theo dõi công nợ của chị H ra, ông đã thanh toán và không có tranh chấp. Tại mục 17 đã ghi rõ: Tiền lãi của bà 8 tháng từ 21/5 đến 21/01/2017 là 18.000.000đồng. Kiểm tra sổ do chị H xuất trình thì cột bên trái ghi rõ: Bà cho Dvay từ ngày 21/02/2016, lãi suất 1,5%; tháng đầu không lấy lãi; tháng thứ hai từ 21/3 tiền lãi 2.250.000đồng; tháng thứ ba từ 21/4 tiền lãi 2.250.000đồng; từ 21/5 đến 21/01/17 tổng là 8 tháng x 2.250.000đồng = 18.000.000đồng.

Căn cứ vào các tài liệu nêu trên có đủ căn cứ xác nhận cụ H.T.H đã cho ông L.V.Dvay số tiền 150.000.000đồng theo Giấy cho vay tiền ngày 21/02/2016, thời hạn vay là 26 tháng, kết thúc thời hạn vay là 21/04/2018. Lãi suất thỏa thuận vay theo hợp đồng là 1,5% tháng.

Nay đã hết thời hạn vay, ông L.V.Dkhông thanh toán, cụ H yêu cầu giải quyết buộc ông D trả tiền cho cụ là có căn cứ. Cấp sơ thẩm đã buộc ông L.V.D phải thanh toán trả tiền cho cụ H là có căn cứ và đúng pháp luật.

Số tiền ông D phải thanh toán cho cụ H theo án sơ thẩm, cụ thể: Từ ngày 21/02/2016 đến ngày 31/12/2016, thời gian 10 tháng 10 ngày được tính mức lãi suất áp dụng BLDS 2005; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số qui định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Theo thỏa thuận hợp đồng vay ngày 21/02/2016 thì hai bên thỏa thuận lãi suất 1,5%, tương đương 18% năm. Theo Quyết định số 2868 ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0%/năm, quá hạn 150% tương đương 13,5%, vì ông D không thừa nhận vay và thanh toán lãi suất vay nên phần lãi suất thỏa thuận cao hơn 13,5% năm sẽ không được chấp nhận. Cụ thể: $150.000.000 \text{đồng} \times 13,5\% \text{ năm} \times 10 \text{ tháng } 10 \text{ ngày} = 17.205.000 \text{đồng}$; Từ 01/01/2017 đến hết ngày 21/04/2018 là 15 tháng 20 ngày tính mức lãi suất áp dụng BLDS 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số qui định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Cụ thể: $150.000.000 \text{đồng} \times 1,5\% \text{ tháng} \times 15 \text{ tháng } 20 \text{ ngày} = 35.220.000 \text{đồng}$; Lãi quá hạn tính từ ngày 22/04/2018 đến ngày 51/05/2021 là 37 tháng 10 ngày $\times 150\%$ của 1,5%/tháng = 125.820.000đồng. Tổng tiền lãi là: 178.245.000đồng – 22.500.000đồng đã thanh toán, phần lãi còn phải thanh toán là 155.745.000đồng. Tổng gốc và lãi là: 305.745.000đồng.

Bà Đ.T.D vợ ông D có ý kiến rằng bà không biết ông D vay, nếu ông D vay thì phải tự chịu trách nhiệm. Căn cứ vào giấy cho vay tiền và lời trình bày của ông D thì Giấy cho vay tiền chỉ có chữ ký của ông D không có chữ ký của bà D. Vì vậy, việc ông D một mình phải chịu trách nhiệm thanh toán cho bà H là đúng.

Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo ông D.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông L.V.D phải chịu án phí đối với số tiền phải trả là: 305.745.000đ.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, ông D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 3; Điều 9; Điều 463; Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số qui định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí tòa án.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L.V.D.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 56/2021/DS-ST ngày 31/05/2021 của Tòa án nhân dân huyện G.L, tp Hà Nội. Cụ thể:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H.T.H.

2. Xác nhận ông L.V.D có nợ bà H.T.H 150.000.000 đồng tiền gốc theo Giấy vay tiền ngày 21/02/2016 và tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn đến ngày 31/05/2021 là 155.745.000 đồng. Tổng gốc và lãi là: 305.745.000 đ.

Buộc ông L.V.D phải thanh toán cho bà H.T.H 150.000.000 đồng tiền gốc và 155.745.000 đồng tiền lãi. Tổng gốc và lãi là 305.745.000 đ. (Ba trăm linh lăm triệu, bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng)

3. Án phí : Ông L.V.D phải chịu 15.287.000 án phí dân sự sơ thẩm, và 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2020/ 0072670 ngày 29/6/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.L, tp Hà Nội.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả thêm số tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tp Hà Nội;
- Chi cục THADS huyện G.L;
- TAND huyện G.L tp. Hà Nội;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Quốc Thái

